

# **Công ty Cổ phần Âu Lạc**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty Cổ phần Âu Lạc

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 29

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24, vào ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hinh	Phó Chủ tịch
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng ban
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Ngô Thu Thúy và Ông Mai Văn Tùng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Âu Lạc

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 11634531/66721352-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better  
working world

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>495.694.386.672</b>	<b>646.277.286.968</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>14.810.356.921</b>	<b>277.013.472.236</b>
111	1. Tiền		14.810.356.921	8.663.472.236
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	268.350.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>365.919.256.397</b>	<b>72.930.289.410</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	375.340.472.463	72.230.289.410
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(28.133.766.066)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	18.712.550.000	700.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>39.851.837.392</b>	<b>247.332.627.824</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	31.219.038.017	14.355.047.835
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	5.661.189.059	14.789.638.110
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	210.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.120.323.927	9.336.655.490
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>62.309.655.395</b>	<b>42.588.827.060</b>
141	1. Hàng tồn kho		62.309.655.395	42.588.827.060
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.803.280.567</b>	<b>6.412.070.438</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.256.793.242	364.748.262
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	10.546.487.325	4.265.009.588
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	1.782.312.588
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.221.735.254.257</b>	<b>513.222.095.631</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>113.859.982.100</b>	<b>113.855.982.100</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	113.859.982.100	113.855.982.100
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>311.564.238.492</b>	<b>377.564.929.870</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	311.323.627.381	377.226.985.427
222	Nguyên giá		1.042.678.262.924	1.038.161.014.467
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(731.354.635.543)	(660.934.029.040)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	240.611.111	337.944.443
228	Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(408.888.889)	(311.555.557)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>766.307.882.532</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	766.307.882.532	-
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5.3</b>	<b>4.701.306.152</b>	<b>5.106.964.852</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.174.000.000	7.174.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.472.693.848)	(2.067.035.148)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>25.301.844.981</b>	<b>16.694.218.809</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	25.301.844.981	16.694.218.809
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.717.429.640.929</b>	<b>1.159.499.382.599</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>687.288.814.596</b>	<b>156.013.425.233</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>240.508.074.596</b>	<b>112.585.125.233</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	31.727.322.154	23.805.180.551
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.658.971.274	401.924.827
314	3. Phải trả người lao động		23.752.040	5.906.873
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.705.114.359	8.449.604.784
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	47.224.184.296	7.224.825.112
320	6. Vay ngắn hạn	19	132.354.893.518	65.691.018.000
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	3.813.836.955	7.006.665.086
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>446.780.740.000</b>	<b>43.428.300.000</b>
338	1. Vay dài hạn	19	446.780.740.000	43.428.300.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.030.140.826.333</b>	<b>1.003.485.957.366</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20.1</b>	<b>1.030.140.826.333</b>	<b>1.003.485.957.366</b>
411	1. Vốn cổ phần		564.706.200.000	564.706.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		84.191.556.885	84.191.556.885
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		190.825.360.648	164.170.491.681
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		123.207.824.481	127.428.318.357
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		67.617.536.167	36.742.173.324
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.717.429.640.929</b>	<b>1.159.499.382.599</b>

  
Vũ Thị Nga  
Người lập

  
Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng

  
Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	281.067.018.165	176.224.933.795
10	2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21	281.067.018.165	176.224.933.795
11	3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	(253.069.822.785)	(173.946.443.015)
20	4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		27.997.195.380	2.278.490.780
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	85.668.357.422	4.342.542.433
22 23	6. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(30.789.359.624) (715.517.075)	(3.220.655.739) (3.065.071.862)
25	7. Chi phí bán hàng	25	(5.032.612.491)	(4.001.556.406)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(17.274.493.240)	(14.317.286.017)
30	9. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		60.569.087.447	(14.918.464.949)
31	10. Thu nhập khác	27	25.425.469.116	86.934.646.146
32	11. Chi phí khác	27	(2.322.613)	(24.726.476.390)
40	12. Lợi nhuận khác	27	25.423.146.503	62.208.169.756
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.992.233.950	47.289.704.807
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(17.204.697.783)	(9.475.665.961)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		68.787.536.167	37.814.038.846
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	1.343	739
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	1.343	739

  
Vũ Thị Nga  
Người lập

  
Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng

  
Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		<b>85.992.233.950</b>	<b>47.289.704.807</b>
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11,12	70.517.939.835	47.878.086.342
03	Dự phòng		28.539.424.766	129.529.196
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.095.765.882	(865.818.899)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.340.465.798)	(78.441.573.355)
06	Chi phí lãi vay	24	715.517.075	3.065.071.862
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>183.520.415.710</b>	<b>19.054.999.953</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(7.384.068.399)	871.824.576
10	Tăng hàng tồn kho		(19.720.828.335)	(9.474.903.748)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		5.420.393.002	(12.161.910.762)
12	Tăng chi phí trả trước		(10.499.671.152)	(6.442.458.496)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(303.110.183.053)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(715.517.075)	(3.437.880.932)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(9.845.780.841)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.362.828.131)	(3.960.090.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(156.852.287.433)</b>	<b>(25.396.200.250)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(769.446.985.249)	(42.800.000)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	96.922.184.809
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay		(168.012.550.000)	-
24	Tiền thu cho vay		360.000.000.000	53.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		3.752.121.139	2.706.038.366
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(573.707.414.110)</b>	<b>152.585.423.175</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	19	556.873.323.730	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(87.976.593.000)	(84.318.620.000)
36	Cổ tức đã trả	20.3	(534.037.960)	(275.003.600)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>468.362.692.770</b>	<b>(84.593.623.600)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(262.197.008.773)</b>	<b>42.595.599.325</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>277.013.472.236</b>	<b>59.669.580.824</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.106.542)	6.931.358
<b>70</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>14.810.356.921</b>	<b>102.272.111.507</b>



Vũ Thị Nga  
Người lập



Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 vào ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 117, đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 246 (31 tháng 12 năm 2021 là: 231).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| Phụ tùng, vật tư                     | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.12 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*  
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*  
Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	491.630.711	444.926.799
Tiền gửi ngân hàng	14.318.726.210	8.218.545.437
Các khoản tương đương tiền	-	268.350.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.810.356.921</b>	<b>277.013.472.236</b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### 5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("EIB")	319.700	9.865.706.397	10.230.400.000	-	4.309.340	72.230.289.410	145.224.758.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần A Châu ("ACB")	14.055.875	365.474.766.066	337.341.000.000	(28.133.766.066)	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.375.575</b>	<b>375.340.472.463</b>	<b>347.571.400.000</b>	<b>(28.133.766.066)</b>	<b>4.309.340</b>	<b>72.230.289.410</b>	<b>145.224.758.000</b>	<b>-</b>

VND

#### 5.2 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba (3) tháng nhưng không quá mười hai (12) tháng, và hưởng lãi suất từ 5,0% đến 5,1%/năm. Bao gồm trong các khoản này là 18.012.550.000 VND được cầm cố cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn (Thuyết minh số 19).

#### 5.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	3.295.406.152	(704.593.848)	4.000.000.000	3.295.406.152	(704.593.848)
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	710.000.000	(1.410.000.000)	2.120.000.000	900.000.000	(1.220.000.000)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	386.900.000	(358.100.000)	745.000.000	635.100.000	(109.900.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	309.000.000	550.956.700	-	309.000.000	276.458.700	(32.541.300)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.174.000.000</b>	<b>4.943.262.852</b>	<b>(2.472.693.848)</b>	<b>7.174.000.000</b>	<b>5.106.964.852</b>	<b>(2.067.035.148)</b>

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Global Tanker	10.137.450.000	2.788.310.000
Unipac Singapore Pte Ltd	8.125.650.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	7.108.726.062	-
Công ty TNHH Hưng Vượng Việt	3.915.100.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức	875.895.833	3.300.000.000
MJ BROS PTY LTD	-	4.529.400.000
Horizon Petroleum Ltd	-	2.681.121.713
Các khách hàng khác	1.056.216.122	1.056.216.122
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.219.038.017</b>	<b>14.355.047.835</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>30.070.324.406</b>	<b>13.206.334.224</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	3.236.264.802	1.597.361.700
Công ty MTV Đóng tàu và Công Nghiệp Hàng Hải Sài Gòn	1.459.990.003	-
Văn phòng Luật sư Kim Anh	-	7.260.000.000
Công ty luật TNHH Quốc tế Việt Nam	-	5.190.474.770
Các bên khác	964.934.254	741.801.640
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.661.189.059</b>	<b>14.789.638.110</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.120.323.927</b>	<b>9.336.655.490</b>
Tạm ứng	1.773.665.673	100.000.000
Số dư tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của Công ty tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	86.944.226	6.838.434.917
Khác	2.259.714.028	2.398.220.573
<b>Dài hạn</b>	<b>113.859.982.100</b>	<b>113.855.982.100</b>
Đặt cọc (*)	113.859.982.100	113.855.982.100
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>117.980.306.027</b>	<b>123.192.637.590</b>

(\*) Số cuối kỳ chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 112.376.439.300 VND theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.859.508.990	26.540.183.137
Công cụ và dụng cụ	18.450.146.405	16.048.643.923
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>62.309.655.395</u></b>	<b><u>42.588.827.060</u></b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.256.793.242</b>	<b>364.748.262</b>
Phí thuê văn phòng	1.305.948.000	-
Phí bảo hiểm	950.845.242	42.160.663
Phí đại lý, cảng vụ	-	322.587.599
<b>Dài hạn</b>	<b>25.301.844.981</b>	<b>16.694.218.809</b>
Chi phí sửa chữa lớn các tàu	22.382.257.071	12.978.730.899
Chi phí thiết kế và thi công văn phòng	2.176.819.000	2.770.495.000
Máy móc, thiết bị	742.768.910	944.992.910
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>27.558.638.223</u></b>	<b><u>17.058.967.071</u></b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND		
	Phương tiện vận tải	Máy móc và thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.037.202.454.671	958.559.796	1.038.161.014.467
Mua mới	4.517.248.457	-	4.517.248.457
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.041.719.703.128</u>	<u>958.559.796</u>	<u>1.042.678.262.924</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	4.197.013.150	915.759.796	5.112.772.946
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	660.008.758.132	925.270.908	660.934.029.040
Khấu hao	70.413.473.169	7.133.334	70.420.606.503
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>730.422.231.301</u>	<u>932.404.242</u>	<u>731.354.635.543</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	377.193.696.539	33.288.888	377.226.985.427
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>311.297.471.827</u>	<u>26.155.554</u>	<u>311.323.627.381</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp     (Thuyết minh số 19)</i>	207.901.113.059	-	207.901.113.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND
	Phần mềm
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	649.500.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	649.500.000
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	65.500.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	311.555.557
Hao mòn trong kỳ	97.333.332
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	408.888.889
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	337.944.443
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	240.611.111

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Mua tàu (*)	766.271.870.032	-
Sửa chữa lớn tàu	36.012.500	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>766.307.882.532</b>	<b>-</b>

(\*) Tài sản được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh số 19)

(\*) Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 1.342.133.240 VND (2021: 0 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay để mua các con tàu của Công ty.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nam Côn Sơn	14.147.855.700	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	2.020.930.125	2.347.227.438
Các bên khác	15.558.536.329	21.457.953.113
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.727.322.154</b>	<b>23.805.180.551</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Phải thu</b>	<b>6.047.322.176</b>	<b>6.281.477.737</b>	<b>(1.782.312.588)</b>	<b>10.546.487.325</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.782.312.588	-	(1.782.312.588)	-
Thuế giá trị gia tăng	4.265.009.588	6.281.477.737	-	10.546.487.325
<b>Phải trả</b>	<b>401.924.827</b>	<b>18.760.098.526</b>	<b>(3.503.052.079)</b>	<b>15.658.971.274</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.204.697.783	(1.782.312.588)	15.422.385.195
Thuế thu nhập cá nhân	401.924.827	1.551.400.743	(1.716.739.491)	236.586.079
Thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phí sửa chữa lớn	5.930.099.931	-
Lãi vay	1.342.133.240	-
Phí luật sư	-	6.656.350.000
Khác	2.432.881.188	1.793.254.784
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.705.114.359</u></b>	<b><u>8.449.604.784</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ tức phải trả	44.844.583.664	4.415.954.424
Phí hoa hồng	1.283.305.580	1.783.961.495
Các khoản khác	1.096.295.052	1.024.909.193
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>47.224.184.296</u></b>	<b><u>7.224.825.112</u></b>

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	7.006.665.086	8.361.223.165
Sử dụng quỹ trong kỳ	(3.192.828.131)	(2.790.090.000)
Số cuối kỳ	<b><u>3.813.836.955</u></b>	<b><u>5.571.133.165</u></b>

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

### 19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vay mới	Trả tiền vay	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
<b>Ngắn hạn</b>						
Vay ngân hàng ngắn hạn (*)	65.691.018.000	42.243.923.730	(65.691.018.000)	89.449.260.000	661.709.788	132.354.893.518
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (**)	-	42.243.923.730	-	-	661.709.788	42.905.633.518
	65.691.018.000	-	(65.691.018.000)	89.449.260.000	-	89.449.260.000
<b>Dài hạn</b>						
Vay ngân hàng (**)	43.428.300.000	514.629.400.000	(22.285.575.000)	(89.449.260.000)	457.875.000	446.780.740.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>109.119.318.000</b>	<b>556.873.323.730</b>	<b>(87.976.593.000)</b>	<b>-</b>	<b>1.119.584.788</b>	<b>579.135.633.518</b>

(\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Nguyên tệ	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	42.905.633.518	1.835.143	từ ngày 30 tháng 9 năm 2022 đến ngày 16 tháng 12 năm 2022	2,5%
		(USD)		

Khoản vay ngân hàng ngắn hạn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 75.557.291.657 VND (Thuyết minh số 11).

## Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. VAY (tiếp theo)

(\*\*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn nhằm mục đích mua tàu được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh	360.251.000.000		đến ngày 24 tháng 6 năm 2028	Thả nổi
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	154.378.400.000		đến ngày 3 tháng 12 năm 2028	Thả nổi
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	21.600.600.000	925.000	đến ngày 12 tháng 9 năm 2023	Thả nổi
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>536.230.000.000</b>			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

89.449.260.000

Vay dài hạn

446.780.740.000

Các khoản vay ngân hàng đều được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, tài sản xây dựng cơ bản dở dang là các con tàu và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty với tổng giá trị là 916.628.241.434 VND (Thuyết minh số 5.2, Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).



## Công ty Cổ phần Âu Lạc

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	80.513.234.690	168.390.985.557	1.004.028.129.047
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	37.814.038.846	37.814.038.846
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	80.513.234.690	164.072.357.203	999.709.500.693
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	84.191.556.885	164.170.491.681	1.003.485.957.366
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	68.787.536.167	68.787.536.167
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	84.191.556.885	190.825.360.648	1.030.140.826.333

(\*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2022/NQ-ĐHCB ngày 17 tháng 6 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.470.620 56.470.620	56.470.620 56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	51.203.334 51.203.334	51.203.334 51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**20.3 Cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	4.415.954.424	2.641.515.860
Cổ tức công bố trong năm	40.962.667.200	40.962.667.200
Cổ tức đã chi trả	(534.037.960)	(275.003.600)
Số cuối kỳ	<u>44.844.583.664</u>	<u>43.329.179.460</u>

**20.4 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	68.787.536.167	37.814.038.846
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành ( <i>cổ phiếu</i> )	51.203.344	51.203.344
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</i>	1.343	739
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)</i>	1.343	739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU THUẬN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	281.067.018.165	172.743.249.541
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	3.481.684.254
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>281.067.018.165</u></b>	<b><u>176.224.933.795</u></b>

**22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn dịch vụ vận tải biển và hàng hải	253.069.822.785	171.484.819.879
Giá vốn dịch vụ khác	-	2.461.623.136
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>253.069.822.785</u></b>	<b><u>173.946.443.015</u></b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi kinh doanh chứng khoán	79.351.740.590	-
Lãi tiền gửi và cho vay	3.340.465.798	1.804.685.959
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.976.151.034	2.537.856.474
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>85.668.357.422</u></b>	<b><u>4.342.542.433</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Dự phòng tổn thất đầu tư	28.539.424.766	129.529.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.190.418.211	19.864.133
Chi phí lãi vay	715.517.075	3.065.071.862
Khác	343.999.572	6.190.548
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>30.789.359.624</u></b>	<b><u>3.220.655.739</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí hoa hồng	<u>5.032.612.491</u>	<u>4.001.556.406</u>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nhân viên	9.067.025.399	9.023.629.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.866.973.285	4.405.459.587
Chi phí khấu hao	159.863.429	85.472.930
Chi phí khác	1.180.631.127	802.723.898
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.274.493.240</u></b>	<b><u>14.317.286.017</u></b>

**27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>25.425.469.116</b>	<b>86.934.646.146</b>
Thu nhập từ tiền công ty bảo hiểm bồi thường tàu Aulac Fortune (*)	23.223.872.394	-
Thu nhập từ tiền phạt và được bồi thường khác	1.979.620.873	10.131.155.402
Thu nhập từ thanh lý tàu Aulac Jupiter	-	76.636.887.396
Khác	221.975.849	166.603.348
<b>Chi phí khác</b>	<b>2.322.613</b>	<b>24.726.476.390</b>
Chi phí liên quan đến sự cố tàu Aulac Fortune	-	24.666.476.390
Chi phí khác	2.322.613	60.000.000
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>25.423.146.503</u></b>	<b><u>62.208.169.756</u></b>

(\*) Vào ngày 11 tháng 1 năm 2022, Công ty đã nhận được khoản tiền lãi thanh toán chậm tiền bảo hiểm bồi thường tàu Aulac Fortune từ PJICO trị giá 23.223.872.394 VND, theo quyết định số 60/QĐ-CTHADS của Cục Thi hành án Dân sự Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 23 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí nguyên liệu	115.579.371.943	60.866.855.868
Chi phí khấu hao ( <i>Thuyết minh số 11 và 12</i> )	70.517.939.835	47.878.086.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.876.969.741	52.261.474.422
Chi phí nhân viên	28.102.498.013	28.847.248.413
Chi phí khác	3.300.148.984	2.411.620.393
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>275.376.928.516</u></b>	<b><u>192.265.285.438</u></b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>17.204.697.783</u>	<u>9.475.665.961</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>85.992.233.950</u></b>	<b><u>47.289.704.807</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	17.198.446.790	9.457.940.961
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	<u>6.250.993</u>	<u>17.725.000</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>17.204.697.783</u></b>	<b><u>9.475.665.961</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Như Vân	Kế toán trưởng
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>		<i>VND</i>
		<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	
		<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>	
		<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>	
		<i>năm 2022</i>	<i>năm 2021</i>	
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	204.000.000	204.000.000	
Ông Nguyễn Đức Hình	Phó Chủ tịch	198.000.000	198.000.000	
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	150.000.000	150.000.000	
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	150.000.000	150.000.000	
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	150.000.000	150.000.000	
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	1.355.084.462	1.230.960.538	
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	746.449.076	668.422.575	
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	713.207.317	634.136.859	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.666.740.855</b>	<b>3.385.519.972</b>	

**31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 401.283 Đô la Mỹ (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 223.996 Đô la Mỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**33. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG**

***Đại dịch Covid-19***

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09-2022/NQ-HĐQT về việc thành lập Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND, trong đó Công ty sẽ góp vốn với số tiền là 4.800.000.000 VND để nắm giữ 96% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết. Hoạt động kinh doanh chính được đăng ký của Công ty Cổ phần Âu Lạc Crew Manning là cung ứng và quản lý thuyền viên.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Vũ Thị Nga  
Người lập



Lê Thị Như Vân  
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022